

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10- HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2026/DS- ST
Ngày: 26-01-2026
V/v “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10-HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Ngọc và bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10- Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Đàm Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 124/2025/TLST- DS ngày 08 tháng 10 năm 2025 về việc “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2025/QĐXXDS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2025; Thông báo về việc hoãn phiên tòa số: 01/2026/TB-TA ngày 14-01-2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1974

Nơi cư trú: Tổ dân phố H, phường T, thành phố Hải Phòng

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1979 và anh Nguyễn Đình T1, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Tổ dân phố H, phường T, thành phố Hải Phòng

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Phạm Hữu K, sinh năm 1972

Nơi cư trú: Tổ dân phố H, phường T, thành phố Hải Phòng.

- Người được ủy quyền của anh Nguyễn Đình T1: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1979

Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường T, thành phố Hải Phòng.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh K và chị T: Ông Nguyễn Văn T2 – Luật sư Công ty L.

(Chị T, anh K, chị N, ông T2 đều có mặt, anh T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Vợ chồng anh chị có quan hệ họ hàng với chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đình T1. Vào khoảng thời gian cuối năm 2022 đến năm 2023 anh T1 chị T có hỏi vay tiền anh chị. Anh chị đồng ý và cho anh T1, chị T vay như sau:

Ngày 08-10-2022 cho vay 100.000.000 đồng, lãi suất 1,2%/tháng, thời hạn vay 02 năm, kể từ ngày 08-10-2022 đến 08-10-2024.

Ngày 01-01-2023 cho vay 03 cây vàng (trong đó có 02 cây vàng miếng SJC 999 và 01 cây vàng nhẫn 9999 với lãi suất vay là 10.000.000 đồng/cây/năm. Thời hạn vay 02 năm kể từ ngày 01-01-2023 đến ngày 01-01-2025.

Ngày 01-01-2023 cho vay 100.000.000 đồng, lãi suất 1,2%/tháng, thời hạn vay 02 năm kể từ ngày 30-01-2023 đến 01-01-2025.

Ngày 11-3-2023 cho vay 200.000.000 đồng, lãi suất 1,2%/tháng, thời hạn vay 24 tháng, tính từ ngày 11-3-2022 đến ngày 11-3-2025.

Việc vay nợ các lần được lập thành giấy vay nợ, có chữ ký của hai bên. Kể từ khi vay tiền, anh T1 chị N mới trả được 20.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay 200.000.000 đồng. Đã nhiều lần anh chị đến đòi chị N, anh T1 nhưng không thực hiện. Nay chị yêu cầu vợ chồng chị N, anh T1 phải trả số nợ tổng là: 400.000.000 đồng tiền mặt; 03 cây vàng (trong đó 2 cây vàng SJC 9999; 01 cây vàng nhẫn 9999) và tiền lãi suất như sau:

Khoản vay ngày 08-10-2022 số tiền 100.000.000 đồng lãi suất tính từ ngày 08-10-2022 với mức là 1,2%/tháng cho đến khi trả xong toàn bộ số nợ.

Khoản vay ngày 01-01-2023 số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất tính từ ngày 30-01-2023 với mức là 1,2%/tháng cho đến khi trả xong toàn bộ số nợ.

Khoản vay ngày 11-3-2023 số tiền là 200.000.000 đồng, lãi suất tính từ ngày 11-3-2023 với mức là 1,2%/tháng cho đến khi trả xong toàn bộ số nợ.

Đối với khoản vay là 3 cây vàng (trong đó 02 cây vàng miếng loại SJC 9999; 01 cây vàng nhẫn 9999) anh chị tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất.

Anh chị xác định hai bên không thể tự thỏa thuận giải quyết được nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Đình T1 trình bày:

Anh chị đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án số 124 ngày 08-10-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng. Anh chị xin trình bày ý kiến như sau: Chồng chị là Nguyễn Đình T1, sinh năm 1977 hiện nay đang làm ăn ở tỉnh Đắk Nông (nay là Lâm Đồng), một năm về khoảng 2-3 lần. Chị đã nói chuyện cho chồng chị biết việc chị T khởi kiện đòi nợ tại Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng. Tuy nhiên do chồng chị ở xa, bận công việc nên không về được. Chị nhận sự ủy quyền của chồng chị trình bày quan điểm với Tòa án. Vợ chồng anh

chị và vợ chồng chị Nguyễn Thị T có quan hệ họ hàng. Anh chị không nhớ chính xác thời gian nào do có nhu cầu cần vay vốn làm ăn nên vợ chồng anh chị có hỏi vay tiền vợ chồng chị T, anh Phạm Hữu K. Anh chị đồng ý cho vay. Anh chị vay tiền của chị T anh K làm nhiều lần. Việc vay tiền từ rất lâu rồi, anh chị không nhớ như nào. Đến sau này hai bên làm lại giấy tờ vay thể hiện cụ thể như sau:

Ngày 08-10-2022 vay 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 1,2%/tháng.

Ngày 01-01-2023 vay 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 1,2%/tháng.

Cùng ngày 01-01-2023 vay của chị T, anh K 3 cây vàng (trong đó 02 cây vàng SJC 9999; và 01 cây vàng nhẫn loại vàng 9999, thỏa thuận lãi suất là 10.000.000 đồng/ cây vàng/ năm.

Ngày 11-3-2023 anh chị vay 200.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 1,2%/tháng.

Những lần vay tiền đều được thể hiện bằng giấy viết tay. Anh chị khẳng định hai bên không có thỏa thuận về thời hạn trả nợ, chị T, anh K cho anh chị vay lâu dài, khi nào cần thì báo trước. Tòa án cho anh chị xem các giấy vay tiền chị xác định đúng là chữ ký và chữ viết của vợ chồng anh chị. Tuy nhiên nội dung của các giấy vay tiền ghi thỏa thuận thời gian trả nợ là 2 năm anh chị khẳng định không đúng. Nội dung này chị T, anh K tự viết vào. Kể từ khi vay tiền anh chị vẫn trả lãi đều cho chị T, anh K, mỗi năm trả lãi một lần. Tuy nhiên kể từ khi viết lại giấy vay anh chị trả lãi lần cuối cùng cho khoản vay 200.000.000 đồng vào ngày 7-4-2024 số tiền là 20.000.000 đồng. Đối với khoản vay 100.000.000 đồng (thể hiện giấy vay tiền ngày 08-10-2022) và 100.000.000 đồng (thể hiện giấy vay tiền ngày 01-01-2023) tiền anh chị chưa trả tiền lãi cho chị T và anh Khải A.

Nay anh chị xác định vợ chồng chị còn nợ anh K, chị T tổng số tiền 400.000.000 đồng và 03 cây vàng (trong đó: 02 cây vàng SJC 9999 và 01 cây vàng nhẫn loại vàng 9999) là đúng. Quan điểm của anh chị đồng ý có trách nhiệm trả cho anh K, chị T số tiền và vàng như trên. Tuy nhiên hiện nay anh chị làm ăn khó khăn không có khả năng để trả nên anh chị có ý kiến: Nếu anh K, chị T chị đồng ý nhận tài sản của vợ chồng anh chị là nhà đất tại H để đổi trừ nợ thì anh chị sẽ làm thủ tục chuyển nhượng với giá là 4,2 tỷ. Nếu anh K, chị T không đồng ý nhận tài sản để đổi trừ nợ thì đợi anh chị bán tài sản cho người khác hoặc cho anh chị thời gian làm ăn để trả dần.

Anh K, chị T yêu cầu vợ chồng anh chị phải trả số tiền lãi theo thỏa thuận là 1,2 % /tháng anh chị xin miễn tòa bộ tiền lãi vì hiện nay làm ăn kinh tế khó

khẩn không thể có khả năng trả được. Nếu Anh K chị T không đồng ý thì Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho anh chị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hữu K đồng ý với quan điểm của chị T không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hữu K giữ nguyên quan điểm yêu cầu như trong quá trình giải quyết vụ án. Anh chị yêu cầu anh T1, chị N phải trả tiền gốc là 400.000.000 đồng; 02 cây vàng SJC 9999; 01 cây vàng nhẫn 9999; về tiền lãi tính đến ngày 26-01-2026 như sau:

-Khoản vay 100.000.000 đồng từ ngày 08-10-2022 đến ngày 26-01-2026 là 03 năm 03 tháng 18 ngày = 47.520.000 đồng;

-Khoản vay 100.000.000 đồng từ ngày 30-01-2023 đến ngày 26-01-2026 là 02 năm 11 tháng 26 ngày = 43.040.000 đồng;

-Khoản vay 200.000.000 đồng từ ngày 11-3-2023 đến ngày 26-01-2026 là 02 năm 10 tháng 15 ngày = 82.800.000 đồng – 20.000.000 đồng= 62.800.000 đồng.

Tổng số tiền lãi tính đến ngày 26-01-2026 chị N, anh T1 phải trả cho anh K, chị T là 153.360.000 đồng. Kể từ ngày 27-01-2026 anh T1 chị N phải tiếp tục chịu lãi theo thỏa thuận cho đến khi thanh toán xong

Bị đơn anh Nguyễn Đình T1 và chị Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10- Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Căn cứ tại các Điều 105; 116;119; 166, 357, 463, 464, 465, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

Buộc chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Đình T1 phải có nghĩa vụ trả cho anh Phạm Hữu K và chị Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng; 02 cây vàng miếng SJC (9999); 01 cây vàng nhẫn (9999).

Tiền lãi của khoản vay tiền mặt 400.000.000 tính đến ngày 26-01-2026 là 153.360.000 đồng. Kể từ ngày 27-01-2026 chị N, anh T1 tiếp tục phải chịu lãi

theo thỏa thuận tại các giấy vay tiền ngày 08-10-2022; ngày 01-3-2023; ngày 11-3-2023 cho đến khi thanh toán xong khoản vay.

Anh K, chị T tự nguyện không yêu cầu anh T1, chị N phải trả tiền lãi đối với khoản vay là 02 cây vàng miếng SJC (9999); 01 cây vàng nhẫn (9999).

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Đình T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự đối với chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Đình T1. Chị N và anh T1 có nơi cư trú tại tổ dân phố H, phường T, thành phố Hải Phòng. Do vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Đình T1 đã được triệu tập hợp lệ và có ủy quyền cho chị N tham gia nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T1.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

1. Về yêu cầu trả tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng, 02 cây vàng SJC (9999) và 01 cây vàng nhẫn (9999):

Xét về hình thức và nội dung của hợp đồng vay tài sản:

Chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Hữu K, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Đình T1 cùng xác định các bên có mối quan hệ họ hàng, vào khoảng năm 2022 và năm 2023 anh T1, chị N có vay tiền của anh K, chị T làm nhiều lần và được thể hiện bằng giấy viết tay. Cụ thể:

Ngày 08-10-2022 vay 100.000.000 đồng, lãi suất 1,2%/tháng, thời hạn vay 02 năm, kể từ ngày 08-10-2022 đến 08-10-2024.

Ngày 01-01-2023 vay 03 cây vàng (trong đó có 02 cây vàng miếng SIC và 01 cây vàng nhẫn 9999 với lãi suất vay là 10.000.000 đồng/cây/năm. Thời hạn vay 02 năm kể từ ngày 01-01-2023 đến ngày 01-01-2025.

Cùng ngày 01-01-2023 vay 100.000.000 đồng, lãi suất 1,2%/tháng, thời hạn vay 02 năm, kể từ ngày 30-01-2023 đến 01-01-2025.

Ngày 11-3-2023 vay 200.000.000 đồng, lãi suất 1,2%/tháng, thời hạn vay 24 tháng, tính từ ngày 11-3-2022 đến ngày 11-3-2025.

Về hình thức các hợp đồng được lập bằng văn bản phù hợp với quy định tại Điều 116 và 119 của Bộ luật dân sự.

Về nội dung tại các giấy vay tiền ngày 08-10-2022 thể hiện vay số tiền 100.000.000 đồng; ngày 01-01-2023 thể hiện vay số tiền 10.000.000 đồng, ngày 11-3-2023 thể hiện vay số tiền 200.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận của các

hợp đồng là 1,2%/tháng, thời hạn vay là 24 tháng. Đối với giấy vay tiền ngày 01-01-2023 nội dung thể hiện vay là 2 cây vàng SJC (9999) và 01 cây vàng nhẫn (9999) lãi suất thỏa thuận là 10.000.000 đồng/ cây/năm, thời hạn vay là 2 năm. Xét đối tượng trong giao dịch dân sự là vàng. Theo quy định tại Điều 105 của Bộ luật dân sự xác định tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản nên xác định vàng cũng là tài sản và không thuộc trường hợp pháp luật cấm. Xét các bên tham gia giao dịch dân sự có đầy đủ năng lực pháp luật và nội dung thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Việc thỏa thuận về lãi suất phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự. Do vậy các giấy vay tiền ngày 08-10-2022; 02 giấy ngày 01-01-2023; ngày 11-3-2023 là hoàn toàn hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch dân sự.

Tại quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn cùng xác định anh Nguyễn Đình T1, chị Nguyễn Thị N còn nợ anh K, chị T số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và 02 cây vàng miếng SJC (9999) và 01 cây vàng nhẫn (9999). Do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, buộc anh T1, chị N phải có nghĩa vụ trả cho anh K, chị T số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và 02 cây vàng miếng SJC (9999) và 01 cây vàng nhẫn (9999).

2. Xét yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn:

Tại các giấy vay tiền chị T, anh K, chị N, anh T1 đều thỏa thuận lãi suất vay là 1,2%/ tháng, và cùng xác định khoản vay 200.000.000 đồng đã trả được 20.000.000 đồng tiền lãi; đối với khoản vay 100.000.000 đồng ngày 08-10-2022 và 100.000.000 đồng ngày 01-03-2023 anh T1 chị N chưa trả được tiền lãi. Do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, buộc anh T1 chị N phải trả cho anh K, chị T số tiền lãi như sau:

-Khoản vay 100.000.000 đồng kể từ ngày 08-10-2022 đến ngày 26-01-2026 là: $(100.000.000 \text{ đồng} \times 1,2\%/tháng) \times 03 \text{ năm } 03 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} = 47.520.000 \text{ đồng};$

- Khoản vay 100.000.000 đồng kể từ ngày 30-01-2023 đến ngày 26-01-2026 là: $(100.000.000 \text{ đồng} \times 1,2\%/tháng) \times 02 \text{ năm } 11 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 43.040.000 \text{ đồng}.$

- Khoản vay 200.000.000 đồng kể từ ngày 11-3-2023 đến ngày 26-01-2026 là: $(200.000.000 \text{ đồng} \times 1,2\%/tháng) \times 02 \text{ năm } 10 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 82.800.000 \text{ đồng} - 20.000.000 \text{ đồng} = 62.800.000 \text{ đồng}.$

Đối với khoản vay là 3 cây vàng (trong đó 02 cây vàng miếng loại SJC 9999; 01 cây vàng nhẫn 9999) anh K, chị N tự nguyện không yêu cầu tính lãi

suất nên không đặt ra việc giải quyết.

Như vậy tổng số tiền lãi tại 3 giấy vay tiền anh T1 và chị N phải trả cho anh K, chị T tính đến ngày 26-01-2026 là 153.360.000 đồng. Kể từ ngày 27-01-2026 anh T1, chị N tiếp tục phải chịu lãi theo thỏa thuận của Hợp đồng cho đến khi thanh toán các khoản vay theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Từ những nhận xét đánh giá trên buộc anh Nguyễn Đình T1, chị Nguyễn Thị N phải trả cho anh Phạm Hữu K, chị Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng; tiền lãi tính đến ngày 26-01-2026 là 153.360.000 đồng; 02 cây vàng miếng SJC (9999); 01 cây vàng nhẫn (9999).

Quy đổi giá vàng miếng SJC (9999) tại thời điểm xét xử là 177.000.000 đồng/cây; giá vàng nhẫn 9999 là 159.000.000 đồng/cây.

3. Về án phí: Yêu cầu của chị T, anh K được chấp nhận nên anh anh T1, chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ tại các Điều 105; 116; 119; 166; 357; 463; 464; 465; 466; 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

Buộc chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Đình T1 phải có nghĩa vụ trả cho anh Phạm Hữu K và chị Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng; 02 cây vàng miếng SJC (9999); 01 cây vàng nhẫn (9999).

Tiền lãi của khoản vay tiền mặt 400.000.000 tính đến ngày 26-01-2026 là 153.360.000 đồng. Kể từ ngày 27-01-2026 chị N, anh T1 tiếp tục phải chịu lãi theo thỏa thuận tại các giấy vay tiền ngày 08-10-2022; ngày 01-3-2023; ngày 11-3-2023 cho đến khi thanh toán xong khoản vay.

Anh K, chị T tự nguyện không yêu cầu anh T1, chị N phải trả tiền lãi đối với khoản vay là 02 cây vàng miếng SJC (9999); 01 cây vàng nhẫn (9999).

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Đình T1 phải chịu 39.390.000 (*ba mươi chín triệu ba trăm chín mươi nghìn*) đồng án phí dân sự sơ

thẩm. Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị T 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng ký hiệu: BLTU/25E số 0003116 ngày 07-10-2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 10- Hải Phòng;
- Các đương sự;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Lưu: Tòa án, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Nguyệt

